

Nội dung bài viết

1. [Soạn SGK Tin Học lớp 11 bài 4: Một số kiểu dữ liệu chuẩn](#)

Mời các em học sinh cùng quý thầy cô giáo tham khảo ngay **hướng dẫn Soạn SGK Tin học lớp 11 Bài 4: Một số kiểu dữ liệu chuẩn** ngắn gọn và đầy đủ nhất, được chúng tôi biên soạn và chia sẻ dưới đây.

*Soạn SGK Tin Học lớp 11 bài 4: Một số kiểu dữ liệu chuẩn*

Các bài toán trong thực tế thường có dữ liệu vào và kết quả ra thuộc những kiểu dữ liệu quen biết như số nguyên, số thực, kí tự. Mỗi ngôn ngữ lập trình thường cung cấp một số kiểu dữ liệu tiêu chuẩn cho biết phạm vi giá trị có thể lưu trữ, dung lượng bộ nhớ cần thiết để lưu trữ và các phép toán tác động lên dữ liệu.

- **Một số kiểu dữ liệu tiêu chuẩn thường dùng cho biến đơn trong pascal :**

+ **Kiểu nguyên:** Lưu trữ các đại lượng nhận giá trị là số nguyên.

Kiểu	Bộ nhớ lưu trữ một giá trị	Phạm vi giá trị
Byte	1 byte	Từ 0-255
Integer	2 byte	Từ -32768 đến 32767
Word	2 byte	Từ 0 đến 65535
Longint	4 byte	Từ -2147483648 đến 2147483647

+ **Kiểu thực:** Có nhiều kiểu dùng để khai báo các đại lượng nhận giá trị là số thực

Kiểu	Bộ nhớ lưu trữ một giá trị	Phạm vi giá trị
Real	6 byte	0 hoặc có giá trị tuyệt đối nằm trong phạm vi từ $2.9 \cdot 10^{-39}$ đến $1.7 \cdot 10^{38}$
Extended	10 byte	0 hoặc có giá trị tuyệt đối nằm trong phạm vi từ $10^{-4932}$ đến $10^{4932}$

+ **Kiểu kí tự:** Ta hiểu kiểu kí tự là các kí tự thuộc bộ mã ASCII gồm 256 kí tự có mã ASCII thập phân từ 0-255.

Kiểu	Bộ nhớ lưu trữ một giá trị	Phạm vi giá trị
Char	1 byte	256 ký tự trong bộ mã ASCII

Nhìn bảng dưới ta thấy kí tự A có mã ASCII là 65, a có mã là 97

0	20	40	60	80	P	100	d	120	x	140	î	160	á	180		200	Ù	220	⌌	240
1	21	41	61	81	Q	101	e	121	y	141	í	161	â	181	ï	201	Ú	221	⌍	241
2	22	42	62	82	R	102	f	122	z	142	ì	162	ã	182	î	202	Û	222	⌎	242
3	23	43	63	83	S	103	g	123	<	143	ï	163	ä	183	ï	203	Ü	223	⌏	243
4	24	44	64	84	T	104	h	124	!	144	ï	164	å	184	ï	204	Ý	224	⌐	244
5	25	45	65	85	U	105	i	125	~	145	ï	165	æ	185	ï	205	Þ	225	⌑	245
6	26	46	66	86	U	106	j	126	Δ	146	ï	166	ç	186	ï	206	ÿ	226	⌒	246
7	27	47	67	87	V	107	k	127	Δ	147	ï	167	ø	187	ï	207	ÿ	227	⌓	247
8	28	48	68	88	X	108	l	128	Ç	148	ï	168	ù	188	ï	208	ÿ	228	⌔	248
9	29	49	69	89	Y	109	m	129	ü	149	ï	169	ú	189	ï	209	ÿ	229	⌕	249
10	30	50	70	90	Z	110	n	130	é	150	ï	170	û	190	ï	210	ÿ	230	⌖	250
11	31	51	71	91	[	111	o	131	à	151	ï	171	ü	191	ï	211	ÿ	231	⌗	251
12	32	52	72	92	\	112	p	132	á	152	ï	172	ý	192	ï	212	ÿ	232	⌘	252
13	33	53	73	93	]	113	q	133	â	153	ï	173	ÿ	193	ï	213	ÿ	233	⌙	253
14	34	54	74	94	^	114	r	134	ã	154	ï	174	ÿ	194	ï	214	ÿ	234	⌚	254
15	35	55	75	95	τ	115	s	135	ä	155	ï	175	ÿ	195	ï	215	ÿ	235	⌛	255
16	36	56	76	96	⌞	116	t	136	å	156	ï	176	ÿ	196	ï	216	ÿ	236	⌜	255
17	37	57	77	97	a	117	u	137	æ	157	ï	177	ÿ	197	ï	217	ÿ	237	⌝	255
18	38	58	78	98	b	118	v	138	ç	158	ï	178	ÿ	198	ï	218	ÿ	238	⌞	255
19	39	59	79	99	c	119	w	139	è	159	ï	179	ÿ	199	ï	219	ÿ	239	⌟	255

+ Kiểu logic:

Kiểu	Bộ nhớ lưu trữ một giá trị	Phạm vi giá trị
Boolean	1 byte	True hoặc false

**Note:** Người lập trình cần tìm hiểu đặc trưng của các kiểu dữ liệu chuẩn được xác định bởi bộ dịch và sử dụng để khai báo biến

Ví dụ: Để lưu trữ giá trị nguyên mang giá trị 65537 thì ta không thể sử dụng kiểu byte , integer, word mà phải dùng longint. Tuy nhiên nếu ta chỉ lưu trữ giá trị tối đa nhỏ hơn 32767 thì ta nên sử dụng kiểu integer để tiết kiệm bộ nhớ.

►► **CLICK NGAY** vào nút **TẢI VỀ** dưới đây để tải về Giải bài tập Tin học lớp 11 Bài 4: Một số kiểu dữ liệu chuẩn (Ngắn gọn) file PDF hoàn toàn miễn phí.